

BGD, HQT, Ban KQAT

TỔNG CỤC THUẾ
CỤC THUẾ TỈNH QUẢNG NINH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

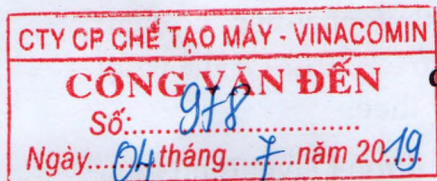
Số: 5317 /QĐ-CT

Quảng Ninh, ngày 28 tháng 6 năm 2019

QUYẾT ĐỊNH

Về việc xử lý vi phạm về thuế
qua thanh tra việc chấp hành pháp luật thuế

CỤC TRƯỞNG CỤC THUẾ



Căn cứ Luật Quản lý thuế, Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật Quản lý thuế và các văn bản hướng dẫn thi hành;

Căn cứ Luật Thanh tra và các văn bản hướng dẫn thi hành;

Căn cứ các Luật thuế và các văn bản hướng dẫn thi hành;

Căn cứ Luật Xử lý vi phạm hành chính và các văn bản hướng dẫn thi hành;

Căn cứ Quyết định số 1836/QĐ-BTC ngày 08/10/2018 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Cục Thuế trực thuộc Tổng cục Thuế;

Căn cứ Quyết định số 4756/QĐ-GQ ngày 13/6/2019 của Cục trưởng Cục Thuế tỉnh Quảng Ninh về việc giao quyền xử phạt vi phạm hành chính về thuế, hóa đơn; Quyết định xử phạt vi phạm hành chính những trường hợp vượt thẩm quyền của Chi cục trưởng Chi cục thuế;

Căn cứ kiến nghị tại Biên bản thanh tra thuế đã ký ngày 10/6/2019 giữa Công ty cổ phần Chế tạo máy - Vinacomin và Đoàn thanh tra Cục Thuế tỉnh Quảng Ninh theo Quyết định số 2842/QĐ-CT ngày 18/4/2019 của Cục trưởng Cục Thuế tỉnh Quảng Ninh;

Xét đề nghị của Trưởng phòng Thanh tra thuế số 2,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Xử lý vi phạm về thuế theo kết quả thanh tra đối với Công ty cổ phần Chế tạo máy - Vinacomin, mã số thuế: 5700495999; Địa chỉ: Số nhà 486 đường Trần Phú, phường Cẩm Thủy, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh.

Thời kỳ thanh tra: từ ngày 01/01/2016 đến ngày 31/12/2018.

* Tổng số tiền thuế truy thu, tiền phạt, tiền chậm nộp: 10.843.022.406 đồng (Mười tỷ, tám trăm bốn ba triệu, không trăm hai hai nghìn, bốn trăm linh sáu đồng).

1. Truy thu thuế, số tiền: 8.867.009.673 đồng. Trong đó:

- Thuế Giá trị gia tăng, số tiền: 4.969.484.135 đồng

- Thuế Thu nhập doanh nghiệp, số tiền: 3.897.525.538 đồng.

Yêu cầu Công ty cổ phần Chế tạo máy - Vinacomin nộp ngân sách Nhà nước theo quy định.

2. Xử phạt vi phạm hành chính về thuế, số tiền: 852.427.543 đồng. Trong đó:

- Phạt đối với hành vi khai sai dẫn đến thiếu số tiền thuế phải nộp, số tiền: 852.427.543 đồng theo quy định tại Khoản 33, Điều 1 Luật số 21/2012/QH13 ngày 20/11/2012 sửa đổi và bổ sung một số điều của Luật Quản lý thuế.

Thời hạn nộp: Trong 10 (mười) ngày kể từ ngày nhận được Quyết định này. Nếu nộp chậm sẽ phải nộp tiền chậm nộp theo quy định của pháp luật.

3. Tiền chậm nộp mỗi ngày tính trên số tiền thuế chậm nộp do khai sai, số tiền: 1.123.585.190 đồng theo quy định tại Khoản 3, Điều 3 Luật số 106/2016/QH13 ngày 06/4/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật thuế Giá trị gia tăng, Luật thuế Tiêu thụ đặc biệt và Luật Quản lý thuế. (Tiền chậm nộp tạm tính đến hết ngày ký Biên bản thanh tra ngày 10/6/2019).

Thời hạn nộp: Trong 10 (mười) ngày kể từ ngày nhận được Quyết định này.

Điều 2. Công ty cổ phần Chế tạo máy - Vinacomin có trách nhiệm nộp số tiền thuế truy thu, tiền phạt và tiền chậm nộp theo quy định tại Điều 1 vào ngân sách Nhà nước theo mục lục ngân sách (có Bảng kê chi tiết nộp kèm theo); Nếu không chấp hành sẽ bị cưỡng chế thi hành.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký. Công ty cổ phần Chế tạo máy - Vinacomin chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Cục trưởng;
- Kho bạc TP Cẩm Phả;
- Các phòng: KK, QLN, TTKT4;
- Lưu: VT, TTKT2.

**KT. CỤC TRƯỞNG
PHÓ CỤC TRƯỞNG**



Nguyễn Văn Bội

BẢNG KÊ CHI TIẾT NỘP TIỀN THUẾ, TIỀN PHẠT

(Kèm theo Quyết định số 5317/QĐ-CT ngày 28/6/2019 của Cục trưởng Cục thuế tỉnh Quảng Ninh)

Đơn vị tính: đồng

Số TT	Chỉ tiêu	Số tiền	Ghi chú
Nộp vào tài khoản 7111 Kho bạc NN TP Cẩm Phả.			
1	Truy thu thuế GTGT	4.969.484.135	Mã NDKT 1701 (số còn phải nộp: 364.612.173 đồng; Đơn vị đã khai và nộp NSNN kỳ khai thuế tháng 03/2018, số tiền: 1.076.300.000 đồng; kỳ khai thuế tháng 03/2019, số tiền: 3.528.571.962 đồng)
2	Truy thu thuế TNDN	3.897.525.538	Mã NDKT 1052
4	Phạt khai thiếu thuế	852.427.543	Mã NDKT 4254
7	Tiền chậm nộp (Tạm tính đến hết ngày 10/6/2019)	1.123.585.190	
8	Trong đó: Tiền chậm nộp thuế GTGT	616.127.365	Mã NDKT 4931
9	Tiền chậm nộp thuế TNDN	507.457.825	Mã NDKT 4918
Cộng		10.843.022.406	(Số còn phải nộp: 6.238.150.444 đồng)

BIÊN BẢN THANH TRA
Tại Công ty cổ phần Chế tạo máy - Vinacomin,
Mã số thuế: 5700495999

Căn cứ Quyết định số 2842/QĐ-CT ngày 18/4/2019 và Quyết định số 3703/QĐ-CT ngày 15/5/2019 của Cục trưởng Cục Thuế tỉnh Quảng Ninh về việc thanh tra thuế tại Công ty cổ phần Chế tạo máy - Vinacomin, Mã số thuế: 5700495999;

Đoàn thanh tra thuế đã tiến hành thanh tra việc chấp hành pháp luật thuế giá trị gia tăng, thuế thu nhập doanh nghiệp, thuế thu nhập cá nhân; Thanh tra việc thực hiện quy định về hóa đơn bán hàng, cung ứng dịch vụ theo quy định; Việc trích nộp bảo hiểm xã hội, kinh phí công đoàn tại Công ty cổ phần Chế tạo máy - Vinacomin.

Thời kỳ thanh tra: Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 31/12/2018.

Thời gian thanh tra: từ ngày 26/4 và ngày 13, 15, 16, 17, 20, 21, 22, 23/5, 29/5/2019 và ngày 10/6/2019.

Hôm nay, ngày 10 tháng 6 năm 2019, tại Cục Thuế tỉnh Quảng Ninh, chúng tôi gồm:

1. Đoàn Thanh tra:

- Bà Hà Thị Bình Yên, Phó trưởng phòng Thanh tra thuế số 2, Trưởng đoàn.
- Bà Võ Thị Diệu Linh, Chuyên viên, Thành viên.
- Bà Mai Thị Hải Huyền, Kiểm tra viên thuế, Thành viên.

2. Người nộp thuế:

- Ông Phạm Minh Tuấn, Giám đốc - Người đại diện theo pháp luật.
- Bà Phạm Thu Hương, Kế toán.

Lập biên bản xác nhận kết quả thanh tra như sau:

A. ĐẶC ĐIỂM, TÌNH HÌNH CHUNG CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ:

- Công ty cổ phần Chế tạo máy - Vinacomin hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 5700495999 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ninh cấp lần đầu ngày 31/03/2008; Vốn điều lệ: 46.973.510.000 đồng.

- Ngành nghề kinh doanh thực tế: Chế tạo, sửa chữa máy móc, thiết bị và phụ tùng cho các ngành khai thác khoáng sản, năng lượng và các ngành khác. Sản xuất và thi công các sản phẩm đúc, cán kéo thép, kết cấu kim loại, khí ô xy – ni tơ.

- Niên độ kế toán: từ ngày 01/01 đến ngày 31/12 năm dương lịch.
- Đăng ký kê khai nộp thuế tại: Cục thuế tỉnh Quảng Ninh.
- Hình thức kê khai nộp thuế GTGT: khấu trừ thuế.



- Mục lục Ngân sách: Chương 154, Khoản 193.

- Tài khoản ngân hàng số 102010000223645 tại Ngân hàng thương mại Cổ phần công thương Việt Nam, chi nhánh Cẩm Phả.

- Đơn vị thành viên phụ thuộc: Chi nhánh Công ty cổ phần Chế tạo máy – Vinacomin, mã số thuế: 5700495999-001; Địa chỉ: số 93, Láng Hạ, Quận Đống Đa, thành phố Hà Nội.

* Tại thời điểm thanh tra Chi nhánh chưa được thanh tra, kiểm tra quyết toán thuế tại cơ quan thuế quản lý; Đoàn Thanh tra ghi nhận theo số liệu báo cáo của đơn vị, không thực hiện thanh tra đối với Chi nhánh.

B. NỘI DUNG THANH TRA TẠI TRỤ SỞ CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ:

I. Số liệu khai thuế năm 2016:

Đơn vị tính: đồng

STT	Chi tiêu	Số liệu khai thuế	Số liệu thanh tra	Chênh lệch tăng +; giảm -
I	Thuế Giá trị gia tăng			
1	Tổng hàng hoá, dịch vụ bán ra	1.097.437.550.414	1.097.437.550.414	0
2	Hàng hoá DV bán ra không chịu thuế	39.690.656	82.049.068	42.358.412
3	Hàng hoá DV bán ra chịu thuế GTGT	1.097.397.859.758	1.097.355.501.346	-42.358.412
	Hàng hoá dịch vụ bán ra chịu thuế GTGT 0%	279.478.412	0	-279.478.412
	Hàng hoá DV bán ra chịu thuế GTGT 5%	1.397.552.231	1.397.552.231	0
	Hàng hoá DV bán ra chịu thuế GTGT 10%	1.095.720.829.115	1.095.957.949.115	237.120.000
4	Thuế GTGT hàng hoá, dịch vụ bán ra	109.641.960.547	109.665.672.547	23.712.000
	Thuế suất 5%	69.877.613	69.877.613	0
	Thuế suất 10%	109.572.082.934	109.595.794.934	23.712.000
5	Thuế GTGT hàng hoá, DV mua vào	86.594.262.984	86.594.262.984	0
6	Thuế GTGT HH, DV mua vào được KT	86.594.262.984	86.594.262.984	0
7	Điều chỉnh tăng (+); giảm(-) thuế	-1.217.648.487	-1.217.648.487	0
a	Điều chỉnh tăng	637.237.840	637.237.840	0
b	Điều chỉnh giảm	1.854.886.327	1.854.886.327	0
8	Thuế GTGT ĐV còn được KT chuyển sang			0
9	Thuế GTGT phát sinh trong kỳ	23.047.697.563	23.071.409.563	23.712.000
10	Thuế GTGT đã nộp ở địa phương khác, XD ngoại tỉnh	375.171.886	375.171.886	
11	Thuế GTGT phải nộp trong kỳ	24.957.562.650	24.957.562.650	0
12	Thuế GTGT ĐV được KT chuyển kỳ sau	-3.502.685.460	-3.478.973.460	23.712.000
II	Thuế Thu nhập doanh nghiệp			
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ.	1.091.816.220.660	1.091.816.220.660	0
2	Các khoản giảm trừ doanh thu			0
3	Doanh thu hoạt động tài chính	104.950.114	104.950.114	0
4	Chi phí sản xuất, kinh doanh hàng hoá, DV	1.081.145.511.592	1.081.145.511.592	0
a	Giá vốn hàng hóa	980.996.599.005	980.996.599.005	0
b	Chi phí bán hàng	8.362.111.652	8.362.111.652	0
c	Chi phí quản lý doanh nghiệp	67.019.163.219	67.019.163.219	0
d	Chi phí tài chính	24.767.637.716	24.767.637.716	0
	Trong đó: lãi vay dùng cho SXKD	23.924.149.901	23.924.149.901	0
5	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	10.775.659.182	10.775.659.182	0
6	Thu nhập khác	2.913.832.222	2.913.832.222	0
7	Chi phí khác	5.685.276.937	5.685.276.937	0

8	Lợi nhuận khác	-2.771.444.715	-2.771.444.715	0
9	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	8.004.214.467	8.004.214.467	0
10	Điều chỉnh tăng	4.192.127.056	4.192.127.056	0
11	Điều chỉnh giảm	270.840.407	270.840.407	
12	Tổng thu nhập chịu thuế	11.925.501.116	11.925.501.116	0
14	Thuế suất thuế TNDN	20%	20%	0
15	Thuế TNDN phải nộp	2.385.100.223	2.385.100.223	0
III	Các sắc thuế khác	327.826.686	327.826.686	0
1	Thuế Môn bài	3.000.000	3.000.000	0
2	Thuế Thu nhập cá nhân	324.826.686	324.826.686	0
	<i>Từ tiền lương tiền công</i>	<i>232.456.726</i>	<i>232.456.726</i>	<i>0</i>
	<i>Từ thu nhập khác</i>	<i>92.369.960</i>	<i>92.369.960</i>	<i>0</i>

***Giải thích số chênh lệch tăng (+); giảm (-) qua thanh tra:**

1. Về hàng hóa dịch vụ bán ra:

Đơn vị khai sai doanh thu hàng hóa dịch vụ bán ra giữa nhóm hàng hóa không chịu thuế và nhóm hàng hóa chịu thuế; Tuy nhiên không dẫn đến tăng hàng hóa dịch vụ bán ra. Đoàn Thanh tra điều chỉnh lại theo quy định:

- Điều chỉnh giảm nhóm hàng hóa dịch vụ thuế suất 0%, số tiền: (279.478.412) đồng; Đồng thời điều chỉnh:

+ Tăng nhóm hàng hóa không chịu thuế, số tiền: 42.358.412 đồng là tiền thu trích lại của bảo hiểm cho cơ sở.

+ Tăng nhóm hàng hóa dịch vụ thuộc nhóm thuế suất 10% tăng, số tiền: 237.120.000 đồng, là hàng hóa mua về làm quà tặng cho cán bộ công nhân viên, đơn vị đã lập hóa đơn và khai thuế nhóm doanh thu (thuế suất 0%); dẫn đến tăng số thuế GTGT bán ra: 23.712.000 đồng.

2. Về thuế giá trị gia tăng (GTGT):

Thuế GTGT phát sinh tăng qua thanh tra: 23.712.000 đồng.

Nguyên nhân là do:

- Tăng thuế GTGT bán ra, số tiền: 23.712.000 đồng, đối với hàng hóa mua về tặng cho cán bộ công nhân viên, đơn vị đã lập hóa đơn và khai thuế suất 0%, đoàn thanh tra xác định lại nhóm thuế suất 10% theo quy định tại Điều 8, Điều 10 Thông tư số 219/2013/TT-BTC ngày 31/12/2013 của Bộ Tài chính.

Không dẫn đến thiếu số thuế GTGT phải nộp, chỉ làm giảm thuế GTGT đầu vào còn được khấu trừ kỳ sau, số tiền: 23.712.000 đồng.

(Có Biên bản làm việc ngày 31/5/2019 kèm theo).

II. Số liệu khai thuế năm 2017:

Đơn vị tính: đồng

STT	Chỉ tiêu	Số liệu khai thuế	Số liệu thanh tra	Chênh lệch tăng +; giảm -
I	Thuế Giá trị gia tăng			
1	Tổng hàng hoá, dịch vụ bán ra	1.113.217.703.992	1.162.675.425.339	49.457.721.347
2	Hàng hoá DV bán ra không chịu thuế	44.968.178	44.968.178	0
3	Hàng hoá DV bán ra chịu thuế GTGT	1.113.172.735.814	1.162.630.457.161	49.457.721.347

a	Hàng hoá DV bán ra chịu thuế GTGT 5%	44.968.178	44.968.178	0
	Hàng hoá DV bán ra chịu thuế GTGT 10%	1.113.127.767.636	1.162.585.488.983	49.457.721.347
4	Thuế GTGT hàng hoá, dịch vụ bán ra	111.312.801.714	116.258.573.849	4.945.772.135
a	Thuế suất 5%	24.918	24.918	0
	Thuế suất 10%	111.312.776.796	116.258.548.931	4.945.772.135
5	Thuế GTGT hàng hoá, DV mua vào	96.230.164.311	96.230.164.311	0
6	Thuế GTGT HH, DV mua vào được KT	96.230.164.311	96.230.164.311	0
7	Điều chỉnh tăng (+); giảm(-) thuế	9.622.007	9.622.007	0
a	Điều chỉnh tăng	13.329.825	13.329.825	0
b	Điều chỉnh giảm	3.707.818	3.707.818	0
8	Thuế GTGT ĐV còn được KT chuyển sang	-3.502.685.460	-3.478.973.460	23.712.000
9	Thuế GTGT phát sinh trong kỳ	15.082.637.403	20.028.409.538	4.945.772.135
10	Thuế GTGT phải nộp trong kỳ	11.589.573.950	16.559.058.085	4.969.484.135
11	Thuế GTGT ĐV được KT chuyển kỳ sau			0
II	Thuế Thu nhập doanh nghiệp			
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.122.885.877.503	1.172.343.598.850	49.457.721.347
2	Các khoản giảm trừ doanh thu			0
3	Doanh thu hoạt động tài chính	24.572.879	24.572.879	0
4	Chi phí sản xuất, kinh doanh hàng hoá, DV	1.115.043.631.036	1.130.175.279.044	15.131.648.008
a	Giá vốn hàng hóa	1.030.631.356.140	1.045.763.004.148	15.131.648.008
b	Chi phí bán hàng	-1.544.911.704	-1.544.911.704	0
c	Chi phí quản lý doanh nghiệp	65.372.616.824	65.372.616.824	0
d	Chi phí tài chính	20.584.569.776	20.584.569.776	0
	Trong đó: Chi phí lãi tiền vay dùng cho SXKD	19.563.040.944	19.563.040.944	0
5	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	7.866.819.346	42.192.892.685	34.326.073.339
6	Thu nhập khác	815.736.046	815.736.046	0
7	Chi phí khác	98.577.330	14.937.022.977	14.838.445.647
8	Lợi nhuận khác	717.158.716	-14.121.286.931	-14.838.445.647
9	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	8.583.978.062	28.071.605.754	19.487.627.692
10	Điều chỉnh tăng	22.423.601	22.423.601	0
11	Điều chỉnh giảm			0
12	Tổng thu nhập chịu thuế	8.606.401.663	28.094.029.355	19.487.627.692
13	Thuế suất thuế TNDN	20%	20%	0
14	Thuế TNDN phải nộp	1.721.280.333	5.618.805.871	3.897.525.538
III	Các sắc thuế khác	386.078.077	386.078.077	0
1	Thuế Môn bài	3.000.000	3.000.000	0
2	Thuế Thu nhập cá nhân	383.078.077	383.078.077	0
	Trong đó: - Từ tiền lương, tiền công	290.603.717	290.603.717	0
	- Từ thu nhập khác	92.474.360	92.474.360	0

***Giải thích số chênh lệch tăng (+); giảm (-) qua thanh tra:**

1. Về thuế giá trị gia tăng (GTGT):

Thuế GTGT phải nộp tăng qua thanh tra: 4.969.484.135 đồng.

Nguyên nhân là do:

- Tăng thuế GTGT bán ra, số tiền: 4.604.871.962 đồng, đối với với doanh thu hàng hóa, dịch vụ bán ra, số tiền: 46.048.719.620 đồng là doanh thu thuộc “Gói thầu số 07 - Gói thầu EPC thuộc Dự án đầu tư xây dựng công trình Nhà máy sàng tuyển than Vàng Danh 2” đã có Biên bản hoàn thành bàn giao đưa vào sử dụng

tháng 11/2017, nhưng đơn vị lập hóa đơn và khai thuế vào tờ khai thuế phát sinh tháng 03/2018 và tháng 03/2019; Đoàn thanh tra xác định lại kỳ khai thuế theo quy định tại Khoản 5, Điều 8 Thông tư số 219/2013/TT-BTC ngày 31/12/2013 của Bộ Tài chính.

- Tăng thuế GTGT bán ra, số tiền: 340.900.173 đồng, do khai thiếu đối với doanh thu hàng hóa, dịch vụ bán ra, số tiền: 3.409.001.727 đồng là doanh thu thuộc “Gói thầu số 07 - Gói thầu EPC thuộc Dự án đầu tư xây dựng công trình Nhà máy sàng tuyển than Vàng Danh 2” đã có Biên bản hoàn thành bàn giao đưa vào sử dụng tháng 11/2017, theo quy định tại Khoản 5, Điều 8 Thông tư số 219/2013/TT-BTC ngày 31/12/2013 của Bộ Tài chính.

- Giảm số thuế GTGT khấu trừ kỳ trước chuyển sang, số tiền: 23.712.000 đồng, nguyên nhân nêu ở phần thuế GTGT năm 2016.

Dẫn đến tăng số thuế GTGT phải nộp là: 4.969.484.135 đồng.

(Có Biên bản làm việc ngày 10/6/2019 kèm theo).

2. Về thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN):

Thuế TNDN phải nộp tăng qua thanh tra: 3.897.525.538 đồng.

Nguyên nhân là do:

- Tăng doanh thu bán ra, số tiền: 46.048.719.620 đồng, doanh thu thuộc “Gói thầu số 07 - Gói thầu EPC thuộc Dự án đầu tư xây dựng công trình Nhà máy sàng tuyển than Vàng Danh 2” đã có Biên bản hoàn thành bàn giao đưa vào sử dụng tháng 11/2017, theo quy định tại Khoản 3, Điều 5 Thông tư số 78/2014/TT-BTC ngày 18/6/2014 của Bộ Tài chính.

- Tăng doanh thu bán ra, số tiền: 3.409.001.727 đồng, doanh thu thuộc “Gói thầu số 07 - Gói thầu EPC thuộc Dự án đầu tư xây dựng công trình Nhà máy sàng tuyển than Vàng Danh 2” đã có Biên bản hoàn thành bàn giao đưa vào sử dụng tháng 11/2017, theo quy định tại Khoản 3, Điều 5 Thông tư số 78/2014/TT-BTC ngày 18/6/2014 của Bộ Tài chính.

- Tăng chi phí giá vốn, số tiền: 24.777.368.508 đồng, là chi phí sản xuất kinh doanh dở dang tương ứng với doanh thu gói thầu nêu trên, theo quy định tại Khoản 1, Điều 4 Thông tư số 96/2015/TT-BTC ngày 22/6/2015 của Bộ Tài chính.

- Giảm chi phí giá vốn, số tiền: 9.645.720.500 đồng, đối với khoản trích lập dự phòng vào chi phí tính thuế trong kỳ đối với khoản phải thu của Hợp đồng cho Công ty than Nam Mẫu vay hàng hóa (hạch toán tài khoản 138) không theo quy định tại Khoản 2.19, Điều 4, Thông tư số 96/2015/TT-BTC ngày 22/6/2015 của Bộ Tài chính.

- Tăng chi phí khác, số tiền: 14.844.701.826 đồng, đối với tiền phạt vi phạm tiến độ theo hợp đồng thuộc “Gói thầu số 07 - Gói thầu EPC thuộc Dự án đầu tư xây dựng công trình Nhà máy sàng tuyển than Vàng Danh 2” theo Biên bản hoàn thành bàn giao đưa vào sử dụng ký ngày 10/11/2017 và biên bản làm việc về chậm tiến

độ hợp đồng ký ngày 12/9/2018, theo quy định tại Khoản 1, Khoản 2.30 Điều 4 Thông tư số 96/2015/TT-BTC ngày 22/6/2015 của Bộ Tài chính.

- Giảm chi phí khác, số tiền: 6.256.179 đồng, do đơn vị hạch toán vào chi phí tính thuế đối với khoản tiền phạt hành chính về thuế theo quy định tại Khoản 2.36, Điều 6 Thông tư số 96/2015/TT-BTC ngày 22/6/2015 của Bộ Tài chính.

Dẫn tổng thu nhập chịu thuế tăng, số tiền: 19.487.627.692 đồng và thiếu số tiền thuế TNDN phải nộp: 3.897.525.538 đồng.

(Có Biên bản làm việc ngày 10/6/2019 kèm theo).

III. Số liệu khai thuế năm 2018:

Đơn vị tính: đồng

S T T	Chỉ tiêu	Số liệu khai thuế	Số liệu thanh tra	Chênh lệch tăng +; giảm -
I	Thuế Giá trị gia tăng			
1	Tổng hàng hoá, dịch vụ bán ra	1.472.343.468.186	1.463.760.468.186	-8.583.000.000
2	Hàng hoá dịch vụ bán ra không chịu thuế	42.680.031	42.680.031	0
	Hàng hoá dịch vụ bán ra không tính thuế	44.316.705	44.316.705	
3	Hàng hoá dịch vụ bán ra chịu thuế GTGT	1.472.256.471.450	1.463.673.471.450	-8.583.000.000
a	Hàng hoá dịch vụ bán ra chịu thuế GTGT 0%			0
b	Hàng hoá dịch vụ bán ra chịu thuế GTGT 5%	15.315.136	2.195.315.136	2.180.000.000
	Hàng hoá dịch vụ bán ra chịu thuế GTGT 10%	1.472.241.156.314	1.461.478.156.314	-10.763.000.000
4	Thuế GTGT hàng hoá, dịch vụ bán ra	147.224.881.425	146.257.581.425	-967.300.000
a	Thuế suất 5%	765.759	765.759	0
	Thuế suất 10%	147.224.115.666	147.333.115.666	109.000.000
5	Thuế GTGT hàng hoá, DV mua vào	129.039.593.899	129.039.593.899	0
6	Thuế GTGT HH, DV mua vào được KT	129.039.593.899	129.039.593.899	0
7	Điều chỉnh tăng (+); giảm(-) thuế	-12.697.057	-12.697.057	0
a	Điều chỉnh tăng	288.143	288.143	0
b	Điều chỉnh giảm	12.985.200	12.985.200	0
8	Thuế GTGT ĐV còn được KT chuyển sang	0	0	0
9	Thuế GTGT phát sinh trong kỳ	18.185.287.526	17.217.987.526	-967.300.000
10	Thuế GTGT phải nộp trong kỳ	18.172.590.469	17.205.290.469	-967.300.000
II	Thuế Thu nhập doanh nghiệp			
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ.	1.484.811.904.998	1.474.048.904.998	-10.763.000.000
	Trong đó: - Doanh thu bán HH, DV xuất khẩu			0
2	Các khoản giảm trừ doanh thu			0
3	Doanh thu hoạt động tài chính	9.399.373	9.399.373	0
4	Chi phí SXKD hàng hoá, dịch vụ	1.475.230.889.093	1.466.133.997.260	-9.096.891.833
a	Giá vốn hàng hóa	1.373.930.961.573	1.364.834.069.740	-9.096.891.833
b	Chi phí bán hàng	13.163.481.504	13.163.481.504	0
c	Chi phí quản lý doanh nghiệp	71.315.702.152	71.315.702.152	0
d	Chi phí tài chính	16.820.743.864	16.820.743.864	0
	Trong đó: Chi phí lãi tiền vay dùng cho SXKD	16.474.767.062	16.474.767.062	0
5	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	9.590.415.278	7.924.307.111	-1.666.108.167
6	Thu nhập khác	492.680.109	492.680.109	0
7	Chi phí khác	184.985.819	184.985.819	0
8	Lợi nhuận khác	307.694.290	307.694.290	0
9	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	9.898.109.568	8.232.001.401	-1.666.108.167
10	Điều chỉnh tăng	80.079.173	80.079.173	0

11	Điều chỉnh giảm			
12	Tổng thu nhập chịu thuế	9.978.188.741	8.312.080.574	-1.666.108.167
13	Tổng thu nhập chịu thuế đã trừ chuyển lỗ	9.978.188.741	8.312.080.574	-1.666.108.167
14	Thuế suất thuế TNDN	0	0	0
15	Thuế TNDN phát sinh phải nộp trong kỳ	1.995.637.748	1.662.416.115	-333.221.633
II	Các sắc thuế khác	563.990.384	563.990.384	0
1	Thuế Môn bài	3.000.000	3.000.000	0
2	Thuế Thu nhập cá nhân	560.990.384	560.990.384	0
	<i>Trong đó: - Từ tiền lương tiền công</i>	<i>458.735.804</i>	<i>458.735.804</i>	<i>0</i>
	<i>- Từ thu nhập khác</i>	<i>102.254.580</i>	<i>102.254.580</i>	<i>0</i>

***Giải thích số chênh lệch tăng (+); giảm (-) qua thanh tra:**

1. Về thuế giá trị gia tăng (GTGT):

Thuế GTGT phải nộp giảm qua thanh tra: 967.300.000 đồng.

Nguyên nhân là do:

- Tăng thuế GTGT bán ra, số tiền: 109.000.000 đồng, đối với doanh thu thực hiện đề án thuộc lĩnh vực khoa học công nghệ hợp đồng ký với đã hoàn thành bàn giao tháng 11/2018; Khi nhận được tiền đơn vị đã hạch toán vào thu nhập khác để xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp, nhưng khai thiếu thuế GTGT bán ra theo quy định tại Tiết a, Khoản 7, Điều 3 Thông tư 26/2015/TT-BTC ngày 27/02/2015 và Điều 8, Điều 10 Thông tư số 219/2013/TT-BTC ngày 31/12/2013 của Bộ Tài chính.

- Giảm thuế GTGT bán ra, số tiền: 1.076.300.000 đồng, đối với doanh thu hàng hóa, dịch vụ bán ra, số tiền: 10.763.000.000 đồng là doanh thu thuộc “Gói thầu số 07 - Gói thầu EPC thuộc Dự án đầu tư xây dựng công trình Nhà máy sàng tuyển than Vàng Danh 2” đã có Biên bản hoàn thành bàn giao đưa vào sử dụng tháng 11/2017, nhưng đơn vị lập hóa đơn và khai thuế vào tờ khai thuế phát sinh tháng 03/2018 ; Đoàn thanh tra xác định lại kỳ khai thuế theo quy định tại Khoản 5, Điều 8 Thông tư số 219/2013/TT-BTC ngày 31/12/2013 của Bộ Tài chính.

Dẫn đến số thuế GTGT phải nộp giảm là: 967.300.000 đồng.

2. Về thuế Thu nhập doanh nghiệp (TNDN):

Thuế TNDN phải nộp giảm qua thanh tra: 333.221.633 đồng.

Nguyên nhân là do:

- Giảm doanh thu bán ra, số tiền: 10.763.000.000 đồng, đối với doanh thu khai thuế thuộc “Gói thầu số 07 - Gói thầu EPC thuộc Dự án đầu tư xây dựng công trình Nhà máy sàng tuyển than Vàng Danh 2” đã có Biên bản hoàn thành bàn giao đưa vào sử dụng tháng 11/2017; Đoàn thanh tra xác định giảm để đưa về kỳ khai thuế năm 2017 theo quy định tại Khoản 3, Điều 5 Thông tư số 78/2014/TT-BTC ngày 18/6/2014 của Bộ Tài chính.

- Giảm chi phí giá vốn, số tiền: 9.096.891.833 đồng, là chi phí sản xuất kinh doanh dở dang tương ứng với doanh thu điều chỉnh giảm nêu ở trên theo quy định tại Khoản 1, Khoản 2.30, Điều 4 Thông tư số 96/2015/TT-BTC ngày 22/6/2015 của Bộ Tài chính.

(Có Biên bản làm việc ngày 10/6/2019 kèm theo).

C. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC:

Đơn vị tính: Đồng

STT	Chi tiêu	Theo dõi tồn đọng năm trước			Theo dõi số phát sinh			Tổng số còn phải nộp trong kỳ; Thừa (-) Thiếu (+)
		Kỳ trước chuyển sang Thừa (-), thiếu (+)	Số đã nộp cho tồn đọng	Tồn đọng	Phát sinh phải nộp trong kỳ	Số đã nộp cho phát sinh trong kỳ	Số còn phải nộp cho phát sinh trong kỳ	
A	Số khai thuế							
I	Năm 2016	4.994.724.789	5.051.372.307		27.670.489.559	26.476.890.390	1.193.599.169	1.136.951.651
1	Thuế GTGT	4.479.187.597	4.479.187.597	0	24.957.562.650	24.957.559.648	3.002	3.002
2	Thuế TNDN	572.184.710	572.184.710	0	2.385.100.223	1.238.616.945	1.146.483.278	1.146.483.278
3	Thuế TNCN	-56.647.518		-56.647.518	324.826.686	277.713.797	47.112.889	-9.534.629
4	Thuế Mbài			0	3.000.000	3.000.000	0	0
II	Năm 2017	1.136.951.651	1.146.486.280	-9.534.629	13.696.932.360	13.651.533.627	45.398.733	35.864.104
1	Thuế GTGT	3.002	3.002	0	11.589.573.950	11.734.668.232	-145.094.282	-145.094.282
2	Thuế TNDN	1.146.483.278	1.146.483.278	0	1.721.280.333	1.633.163.341	88.116.992	88.116.992
3	Thuế TNCN	-9.534.629		-9.534.629	383.078.077	280.702.054	102.376.023	92.841.394
4	Thuế Mbài	0		0	3.000.000	3.000.000	0	0
III	Năm 2018	35.864.104	88.116.992	-52.252.888	20.732.218.601	20.856.099.607	-123.881.006	-176.133.894
1	Thuế GTGT	-145.094.282		-145.094.282	18.172.590.469	18.610.000.474	-437.410.005	-582.504.287
2	Thuế TNDN	88.116.992	88.116.992	0	1.995.637.748	1.682.598.091	313.039.657	313.039.657
3	Thuế TNCN	92.841.394		92.841.394	560.990.384	560.501.042	489.342	93.330.736
4	Thuế Mbài	0	0	0	3.000.000	3.000.000	0	0
B	Số khai thiếu				8.867.009.673			
I	Năm 2016	86.460.669	86.460.669	0	0	0	0	0
1	Thuế GTGT		0	0	0		0	0
2	Thuế TNDN	49.999.257	49.999.257	0	0		0	0
3	Thuế TNCN	36.461.412	36.461.412	0	0		0	0
II	Năm 2017	0	0	0	8.867.009.673	0	8.867.009.673	8.867.009.673
1	Thuế GTGT	0		0	4.969.484.135		4.969.484.135	4.969.484.135
2	Thuế TNDN	0		0	3.897.525.538		3.897.525.538	3.897.525.538
III	Năm 2018	8.867.009.673		8.867.009.673	-1.300.521.633		-1.300.521.633	7.566.488.040
1	Thuế GTGT	4.969.484.135		4.969.484.135	-967.300.000		-967.300.000	4.002.184.135
2	Thuế TNDN	3.897.525.538		3.897.525.538	-333.221.633		-333.221.633	3.564.303.905

Ghi chú: (1) Số thuế tồn đầu kỳ năm 2016 (mục A): lấy theo Biên bản kiểm tra ngày 18/10/2016 của Đoàn Kiểm tra theo QĐ số 7076/QĐ-CT ngày 17/8/2016.

(2) Số thuế tồn đầu kỳ năm 2016 (mục B): Lấy theo Quyết định xử lý vi phạm về thuế số 10330/QĐ-CT ngày 21/11/2016.

E. THANH TRA VIỆC THỰC HIỆN QUY ĐỊNH VỀ HÓA ĐƠN:

I. Việc quản lý và sử dụng hoá đơn:

- Đơn vị sử dụng hóa đơn đặt in theo Thông báo phát hành gửi cơ quan thuế từng lần phát hành theo quy định.

- Thực hiện sử dụng hóa đơn trong việc mua, bán hàng hóa dịch vụ.

II. Về báo cáo tình hình sử dụng hoá đơn:

- Lập và gửi báo cáo tình hình sử dụng hoá đơn cho cơ quan thuế. Việc quản lý theo quy định không để xảy ra mất mát.(có biên bản xác nhận số liệu kèm theo)

G. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN TRÍCH, NỘP BẢO HIỂM XÃ HỘI VÀ KINH PHÍ CÔNG ĐOÀN: (có Biên bản xác nhận số liệu kèm theo)

H. NỘI DUNG KHÁC:

Đối với khoản phải thu (tài khoản 138) của Hợp đồng cho Công ty than Nam Mẫu vay mượn hàng hóa (lô hàng thiết bị mỏ 100 Bộ giá khung thủy lực di động đồng bộ GK 1600/1.6/2.4/HT và phần xà gá kết cấu thép) tháng 12/2015, trị giá: 19.291.441.000 đồng tại thời điểm thanh tra đơn vị chưa xác định là doanh thu, chưa thu hồi được do còn có tranh chấp giữa các bên; Đoàn thanh tra ghi nhận theo số liệu hạch toán kế toán và báo cáo của đơn vị; Trường hợp khi có kết luận của các cơ quan chức năng, xử lý vi phạm (nếu có) đơn vị hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật.

K. KIẾN NGHỊ VÀ YÊU CẦU:

Kết quả thanh tra tại biên bản này Đoàn thanh tra căn cứ vào số liệu quản lý thuế của cơ quan thuế và số liệu báo cáo của đơn vị trên tờ khai, quyết toán thuế và sổ sách chứng từ kế toán thời kỳ thanh tra do đơn vị cung cấp cho Đoàn thanh tra tại thời điểm thanh tra. Trường hợp sau này phát hiện còn có tài liệu khác không đúng với số liệu, tài liệu đã cung cấp cho Đoàn thanh tra thì đơn vị hoàn toàn chịu trách nhiệm.

I. Kiến nghị:

1. Về việc mở, ghi chép, hạch toán trên sổ kế toán và hoá đơn chứng từ:

- Đơn vị thực hiện mở sổ sách kế toán, ghi sổ kế toán theo chế độ quy định và phù hợp với chế độ kế toán hiện hành.

2. Về việc khai thuế:

Đơn vị đã thực hiện lập, gửi tờ khai thuế, quyết toán thuế theo quy định. Tuy nhiên việc khai thuế còn có tồn tại sau:

- Khai thiếu doanh thu tính thuế; khai sai thời điểm phát sinh doanh thu dẫn đến thừa, thiếu số tiền thuế phải nộp theo quy định;

- Khai sai các khoản chi phí được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế theo quy định tại Điều 4 ;

Dẫn đến thiếu số thuế phải nộp, số tiền: 8.867.009.673 đồng. Trong đó:

Thuế Giá trị gia tăng, số tiền: 4.969.484.135 đồng

Thuế Thu nhập doanh nghiệp, số tiền: 3.897.525.538 đồng.

Đồng thời dẫn đến giảm thuế giá trị gia tăng phải nộp năm 2018, số tiền: 967.300.000 đồng và thuế Thu nhập doanh nghiệp phải nộp năm 2018, số tiền: 333.221.633 đồng.

3. Về chấp hành nghĩa vụ nộp Ngân sách Nhà nước: Đến thời điểm thanh tra đơn vị không còn nợ số thuế phải nộp ngân sách nhà nước đến hết ngày 31/12/2018.

II. Các yêu cầu:

- Yêu cầu đơn vị thực hiện nghiêm chỉnh các Luật thuế và các văn bản hướng dẫn thi hành trong việc kê khai thuế, xác định đúng, đủ số thuế phát sinh phải nộp và nộp vào NSNN theo đúng quy định.

- Đối với số thuế tăng thêm qua thanh tra: 8.867.009.673 đồng (Trước thời điểm công bố Quyết định thanh tra đơn vị đã thực hiện khai và nộp số tiền thuế GTGT vào NSNN, số tiền: 4.604.871.962 đồng vào kỳ khai thuế tháng 03/2018 và tháng 3/2019 - do đó không dẫn đến thiếu số tiền thuế GTGT tương ứng).

Số thuế còn lại yêu cầu đơn vị nộp vào ngân sách Nhà nước theo Quyết định của Cục trưởng Cục Thuế tỉnh Quảng Ninh.

- Căn cứ số liệu tại Biên bản này, đơn vị thực hiện điều chỉnh giảm hàng hóa, dịch vụ bán ra, số tiền: 35.285.719.620 đồng, tương ứng thuế GTGT bán ra, số tiền: 3.528.571.962 đồng trên Tờ khai thuế Giá trị gia tăng kỳ khai thuế tháng 3/2019.

- Đối với số thuế giảm qua thanh tra năm 2018: thuế Giá trị gia tăng phải nộp, số tiền: 967.300.000 đồng, thuế Thu nhập doanh nghiệp phải nộp, số tiền: 333.221.633 đồng, Đoàn Thanh tra sẽ thực hiện điều chỉnh tại cơ quan thuế.

- Căn cứ nội dung Biên bản Thanh tra, Đoàn thanh tra báo cáo Cục trưởng Cục Thuế ban hành Kết luận thanh tra và xử lý về thuế theo quy định của pháp luật. Căn cứ Kết luận thanh tra của cơ quan thuế, yêu cầu đơn vị điều chỉnh sổ sách kế toán và thực hiện nghiêm túc Kết luận thanh tra, Quyết định xử lý về thuế, xử lý vi phạm hành chính của cơ quan thuế.

III. Ý kiến của doanh nghiệp:

Biên bản được thông qua vào hồi 15 giờ 30 cùng ngày.

Biên bản gồm 10 trang được đánh số thứ tự từ 1 đến 10, kèm theo Biên bản xác nhận số liệu là một phần không thể tách rời của Biên bản;

Biên bản được lập thành 05 bản có giá trị pháp lý như nhau. Đoàn thanh tra: 04 bản; Công ty: 01 bản./.

ĐẠI DIỆN NGƯỜI NỘP THUẾ

Giám đốc

Kế toán trưởng

ĐOÀN THANH TRA

Trưởng đoàn



Phạm Minh Tuấn

Phạm Thu Hương

Hà Thị Bình Yên